

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	31/12/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>545,402,104,551</b>	<b>592,592,473,913</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>57,264,597,355</b>	<b>106,646,352,356</b>
1. Tiền	111		37,264,597,355	96,646,352,356
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	10,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>74,000,000,000</b>	<b>34,000,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74,000,000,000	34,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>249,249,131,060</b>	<b>302,760,521,991</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	209,391,637,362	298,925,255,477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	31,479,943,293	3,301,586,759
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8,377,550,405	533,679,755
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>162,376,167,675</b>	<b>148,573,808,793</b>
1. Hàng tồn kho	141		162,376,167,675	148,573,808,793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,512,208,461</b>	<b>611,790,773</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	533,769,898	611,790,773
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,978,438,563	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>367,429,519,568</b>	<b>399,782,394,315</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>345,286,029,739</b>	<b>371,100,426,129</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	345,286,029,739	371,100,426,129
- Nguyên giá	222		1,130,784,839,345	1,130,562,490,345
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(785,498,809,606)	(759,462,064,216)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.09	<b>5,141,648,532</b>	<b>11,903,631,292</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,141,648,532	11,903,631,292
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>15,400,000,000</b>	<b>15,400,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,601,841,297</b>	<b>1,378,336,894</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1,601,841,297	1,378,336,894
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>912,831,624,119</b>	<b>992,374,868,228</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2023	31/12/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>295,841,250,200</b>	<b>402,726,764,294</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>294,561,250,200</b>	<b>401,446,764,294</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	105,689,903,484	107,212,412,180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	304,693,286	390,096,752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	14,012,780,969	20,034,481,035
4. Phải trả người lao động	314		62,584,916,216	91,455,825,246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	844,731,511	395,769,300
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3,230,719,996	5,903,889,562
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	70,630,228,280	125,322,730,679
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	14,878,868,513	28,250,151,595
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22,384,407,945	22,481,407,945
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,280,000,000</b>	<b>1,280,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>616,990,373,919</b>	<b>589,648,103,934</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>616,990,373,919</b>	<b>589,648,103,934</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(460,000,000)	(460,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		333,979,936,817	316,566,597,387
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103,470,437,102	93,541,506,547
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			11,742,279,703
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b			81,799,226,844
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>912,831,624,119</b>	<b>992,374,868,228</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Tổng giám đốc



Lê Duy Toàn

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Quý 1-Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 1- năm 2023	Quý 1 - năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	338,776,328,266	375,684,446,326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	151,589,153	86,256,682
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	338,624,739,113	375,598,189,644
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	269,937,553,592	320,707,802,151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68,687,185,521	54,890,387,493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,436,997,337	1,192,218,088
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	879,923,760	3,294,908,777
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		772,217,431	3,198,041,304
8. Chi phí bán hàng	25		15,422,873,508	10,292,409,378
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28,381,795,508	19,200,223,716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,439,590,082	23,295,063,710
11. Thu nhập khác	31		86,464,282	89,530,485
12. Chi phí khác	32		6,390,000	
13. Lợi nhuận khác	40		80,074,282	89,530,485
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25,519,664,364	23,384,594,195
Lợi nhuận công ty con chuyển về			1,275,517,560	1,099,248,743
Tổng lợi nhuận chịu thuế			24,244,146,804	22,285,345,452
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	4,848,829,360	4,457,069,090
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20,670,835,004	18,927,525,105
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,151.3	1,054.2

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Tổng giám đốc



Lê Duy Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1-Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1- năm 2023	Quý 1 - năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25,519,664,364	23,384,594,195
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	26,036,745,390	48,517,268,304
- Các khoản dự phòng	03	(13,371,283,082)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,429,524,727)	(1,158,602,944)
- Chi phí lãi vay	06	772,217,431	3,198,041,304
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37,527,819,376	73,941,300,859
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	69,237,165,682	152,010,086,487
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13,802,358,882)	(128,916,675)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(43,048,772,521)	(145,051,043,223)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(145,483,528)	392,916,770
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,746,153,214)	(2,934,999,602)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,198,805,350)	(6,232,612,181)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(313,230,567)	(760,019,918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45,510,180,996	71,236,712,517
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,723,958,325)	(22,801,780,311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70,000,000,000)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30,000,000,000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,429,524,727	1,158,602,944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(40,294,433,598)	(31,643,177,367)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2. Tiền thu từ đi vay	33	75,053,197,574	105,271,729,948
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(129,650,699,973)	(166,014,856,651)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54,597,502,399)	(60,743,126,703)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(49,381,755,001)	(21,149,591,553)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106,646,352,356	50,221,207,924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	57,264,597,355	29,071,616,371

Người lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Duy Toàn

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 NĂM 2023

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:  
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN phố nổi A, xác Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam**

## III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi

phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/03/2023 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/03/2023 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương

ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-)

các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền mặt tại quỹ	50,145,584		476,290,193	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37,214,451,771		96,170,062,163	
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000		10,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>57,264,597,355</b>		<b>106,646,352,356</b>	
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2023		31/12/2022	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	74,000,000,000	74,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình</i>	74,000,000,000	74,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>74,000,000,000</b>	<b>74,000,000,000</b>	<b>34,000,000,000</b>	<b>34,000,000,000</b>
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2023		31/12/2022	
a) Phải thu khách hàng	209,293,372,162		298,755,989,117	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	98,265,200		169,266,360	
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC	98,265,200		169,266,360	
<b>Cộng</b>	<b>209,391,637,362</b>		<b>298,925,255,477</b>	
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/03/2023		31/12/2022	
a) Trả trước cho người bán	31,479,943,293		3,301,586,759	
- Công ty INDAH KIAT	8,888,033,871			
- P.T SURYA PAMENANG	11,400,767,280			
- IPSUN ( HONG KONG) TRADING LIMITED	8,686,849,658			
- IWASAKI HOLDINGS CO.,LTD	1,392,759,000			
- TKM Singapore Pte Ltd	234,887,500			
- Coolibree GMBH			2,112,831,151	
- Trả trước cho người bán khác	876,645,984		1,188,755,608	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
<b>Cộng</b>	<b>31,479,943,293</b>		<b>3,301,586,759</b>	
5 . Phải thu khác	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	8,377,550,405	-	533,679,755	-
Phải thu khác	7,913,904,273	-	194,079,755	-
+ Phải thu khác	7,913,904,273	-	194,079,755	-
Tạm ứng	205,801,700	-	339,600,000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	257,844,432	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8,377,550,405</b>	<b>-</b>	<b>533,679,755</b>	<b>-</b>

6 . Hàng tồn kho	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	133,351,729,244	-	119,353,307,690	-
Công cụ, dụng cụ	2,126,989,352	-	1,926,576,996	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,898,228,550	-	7,756,850,744	-
Thành phẩm	10,876,854,705	-	10,613,785,282	-
Hàng hóa	10,122,365,824	-	8,923,288,081	-
<b>Cộng</b>	<b>162,376,167,675</b>	<b>-</b>	<b>148,573,808,793</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2023: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/03/2023: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước	31/03/2023	31/12/2022
a, Ngắn hạn	<b>533,769,898</b>	<b>611,790,773</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	533,769,898	611,790,773
b, Dài hạn	<b>1,601,841,297</b>	<b>1,378,336,894</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,601,841,297	1,378,336,894
<b>Cộng</b>	<b>2,135,611,195</b>	<b>1,990,127,667</b>

#### 8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	403,386,400,684	701,133,344,853	22,254,491,356	3,788,253,452	1,130,562,490,345
Số tăng trong kỳ	222,349,000				222,349,000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
<i>Giảm khác</i>					0
Số dư cuối năm	403,608,749,684	701,133,344,853	22,254,491,356	3,788,253,452	1,130,784,839,345
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	170,643,231,348	567,282,194,021	18,199,194,268	3,337,444,579	759,462,064,216
<i>Khấu hao trong năm</i>	15,599,812,697	9,977,826,412	430,930,731	28,175,550	26,036,745,390
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
<i>Phân loại lại</i>					-
Số dư cuối năm	186,243,044,045	577,260,020,433	18,630,124,999	3,365,620,129	785,498,809,606
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	232,743,169,336	133,851,150,832	4,055,297,088	450,808,873	371,100,426,129
Tại ngày cuối năm	217,365,705,639	123,873,324,420	3,624,366,357	422,633,323	345,286,029,739

*Trong đó:*

9 . Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2023	31/12/2022
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,141,648,532	11,903,631,292
- DA tại khu công nghiệp Phố Nối	2,641,648,532	1,992,214,975
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	2,500,000,000	9,911,416,317
<b>Cộng</b>	<b>5,141,648,532</b>	<b>11,903,631,292</b>

10 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2023			31/12/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a, Đầu tư vào Công ty con	5,400,000,000	-	-	5,400,000,000	-	-
+ Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	5,400,000,000	-	-	5,400,000,000	-	-
<b>b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			31/03/2023			31/12/2022
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>		<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>	
<b>11 . Phải trả người bán ngắn hạn</b>			31/03/2023			31/12/2022
a) Phải trả người bán ngắn hạn			105,689,903,484			107,212,412,180
b) Phải trả người bán là các bên liên quan			-			-
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC			0			0
<b>Cộng</b>			<b>105,689,903,484</b>			<b>107,212,412,180</b>
<b>12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			31/03/2023			31/12/2022
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			304,693,286			390,096,752
- Công ty TNHH in sản phẩm mẫu			80,215,080			
- Công ty TNHH Dược Phẩm Hoa Linh Hà Nam			44,022,210			
- Doanh nghiệp Tư Nhân SX & TM Băng Kỳ Lâm			40,414,000			
- Công ty cổ phần dược liệu Gia Định						2,450,000
- Công ty cổ phần tập đoàn quốc tế Mỹ Việt						120,312,000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác			140,041,996			267,334,752
<b>Cộng</b>			<b>304,693,286</b>			<b>390,096,752</b>
<b>13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	31/03/2023		
Thuế giá trị gia tăng	6,421,218,543	49,597,838,910	55,570,470,808	448,586,645		
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	2,941,315,013	2,941,315,013	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	9,075,772,875	6,012,795,869	10,239,739,384	4,848,829,360		
Thuế thu nhập cá nhân	354,689,519	8,680,151,872	4,502,276,525	4,532,564,866		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-		
Các loại thuế khác	4,182,800,098	6,538,212	6,538,212	4,182,800,098		
<b>Cộng</b>	<b>20,034,481,035</b>	<b>67,238,639,876</b>	<b>73,260,339,942</b>	<b>14,012,780,969</b>		
<b>14 . Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			31/03/2023			31/12/2022
Trích trước chi phí lãi vay			-			-
Quỹ lương dự phòng			-			-
Chi phí khác			844,731,511			395,769,300
<b>Cộng</b>			<b>844,731,511</b>			<b>395,769,300</b>
<b>15 . Phải trả ngắn hạn khác</b>			31/03/2023			31/12/2022
a, Phải trả ngắn hạn khác			3,230,719,996			5,903,889,562
- Kinh phí công đoàn			324,691,016			41,750,394
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			425,707,345			422,877,135
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:			2,480,321,635			5,439,262,033
- Phải thu khác dự Có			-			-

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

NĂM 2023

b, Phải trả dài hạn khác	1,280,000,000	1,280,000,000
- Nhận ký cược ký quỹ	1,280,000,000	1,280,000,000
<b>Cộng</b>	<b>4,510,719,996</b>	<b>7,183,889,562</b>

16 .	Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
16.1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	70,630,228,280	75,053,197,574	129,745,699,973	125,322,730,679
a,	Vay ngắn hạn	70,630,228,280	75,053,197,574	129,745,699,973	125,322,730,679
	Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	11,400,767,280	42,468,736,574	121,445,699,973	90,377,730,679
	Vay cán bộ nhân viên (2)	53,829,461,000	32,584,461,000	8,300,000,000	29,545,000,000
	Vay Công ty TNHH CN Chông giá DAC (3)	5,400,000,000			5,400,000,000
16.2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	0	-	0
a,	Vay dài hạn	-			
	Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (4)	-			
16.3	Số có khả năng trả nợ	70,630,228,280			125,322,730,679
a,	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	70,630,228,280	-	-	125,322,730,679
b,	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
17 .	Dự phòng phải trả			31/03/2023	31/12/2022
a,	Ngắn hạn				
	Quỹ lương dự phòng			14,878,868,513	28,250,151,595
	<b>Cộng</b>			<b>14,878,868,513</b>	<b>28,250,151,595</b>

**18 . Vốn chủ sở hữu**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2023	180,000,000,000	-	(460,000,000)	316,566,597,387	93,541,506,547	589,648,103,934
Tăng vốn trong năm	-	-	-	17,413,339,430	20,670,835,004	38,084,174,434
Lãi trong năm	-	-	-	-	20,670,835,004	20,670,835,004
Trích các quỹ	-	-	-	17,413,339,430	-	17,413,339,430
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(10,741,904,449)	(10,741,904,449)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(10,495,250,788)	(10,495,250,788)
Giảm khác	-	-	-	-	(246,653,661)	(246,653,661)
Số dư 31/03/2023	180,000,000,000	-	(460,000,000)	333,979,936,817	103,470,437,102	616,990,373,919

**18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2023	31/12/2022
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	180,000,000,000	180,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>180,000,000,000</b>	<b>180,000,000,000</b>

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Quý 1 - năm 2023	Quý 1 - năm 2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,000,000,000	180,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	
<b>18.4. Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,000,000	18,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	46,000	44,000
- Cổ phiếu phổ thông	46,000	44,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,954,000	17,956,000
- Cổ phiếu phổ thông	17,954,000	17,956,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Quý 1 - năm 2023	Quý 1 - năm 2022
<b>1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán thành phẩm	324,162,548,453	346,686,976,459
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	8,835,554,764	19,307,798,105
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,778,225,049	9,689,671,762
<b>Cộng</b>	<b>338,776,328,266</b>	<b>375,684,446,326</b>
<b>2 . Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	151,589,153	86,256,682
<b>Cộng</b>	<b>151,589,153</b>	<b>86,256,682</b>
<b>3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	324,010,959,300	346,600,719,777
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	8,835,554,764	19,307,798,105
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5,778,225,049	9,689,671,762
<b>Cộng</b>	<b>338,624,739,113</b>	<b>375,598,189,644</b>
<b>4 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	259,128,263,594	298,965,777,658
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	10,809,289,998	21,742,024,493
<b>Cộng</b>	<b>269,937,553,592</b>	<b>320,707,802,151</b>

	Quý 1 - năm 2023	Quý 1 - năm 2022
<b>5 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161,478,292	66,668,906
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,275,517,560	1,099,248,743
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,485	26,300,439
<b>Cộng</b>	<b>1,436,997,337</b>	<b>1,192,218,088</b>
<b>6 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	772,217,431	3,198,041,304
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	107,706,329	96,867,473
<b>Cộng</b>	<b>879,923,760</b>	<b>3,294,908,777</b>
<b>7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	25,519,664,364	23,384,594,195
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(1,275,517,560)	(1,099,248,743)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,275,517,560	1,099,248,743
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,275,517,560	1,099,248,743
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	24,244,146,804	22,285,345,452
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	<b>4,848,829,360</b>	<b>4,457,069,090</b>

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quý 1 - năm 2023	Quý 1 - năm 2022
<b>a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh</b>		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	1,319,562,200	1,586,698,667
<b>b, Giá trị mua hàng phát sinh</b>		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	1,138,797,000	1,197,916,000
<b>c, Số dư phải thu</b>		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	98,265,200	267,355,544

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Lê Duy Toàn